
ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thương mại
Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

Trần Việt Thảo

Trường Đại học Thương mại
Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1767

Ngày nhận bài: 22/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 17/06/2024

Ngày duyệt đăng: 19/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1767

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến - chế tạo Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp mô men tổng quát và phân tích dữ liệu bảng với bộ dữ liệu gồm 387,994 quan sát từ 107,125 doanh nghiệp trong ngành trong giai đoạn 2011-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết ngược tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê lớn tới giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam thì việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi tạo ra các ảnh hưởng tích cực đến giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam.

Từ khoá: Chuỗi giá trị toàn cầu, công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, liên kết xuôi, liên kết ngược.

Mã JEL: C36, F14, L60, O14.

The impact of participation in the global value chain on the development of small and medium-sized enterprises in Vietnam's manufacturing and processing industry

Abstract

The purpose of this study is to evaluate the impact of participation in the global value chain on the development of small and medium-sized enterprises in the manufacturing and processing industry in Vietnam. The authors use the Generalized Moments Method for panel data analysis with a dataset of 387,994 observations from 107,125 firms in this industry during the period 2011-2020. Research results show that while participating in the global value chains through backward linkages has a negative and statistically significant impact on the added value of the small and medium-sized enterprises in the Vietnamese manufacturing and processing industry, participating in the global value chains according to forward linkages creates positive effects on the added value of the small and medium-sized enterprises in Vietnam's manufacturing and processing industry.

Keywords: Backward linkage, forward linkage, global value chain, processing and manufacturing industry, small and medium-sized enterprises.

JEL Codes: C36, F14, L60, O14

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, những biến đổi quan trọng trong kinh tế toàn cầu đã khởi đầu cho quá trình tái cơ cấu hoạt động sản xuất và thương mại trên toàn thế giới, từ đó, thúc đẩy sự xuất hiện của các chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC). Đối với các nền kinh tế mới nổi, CGTTC đã nổi lên như một chất xúc tác để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa (Ignatenko & cộng sự, 2019; Tian & cộng sự, 2022; Edwards & cộng sự, 2020; Yanikkaya & cộng sự, 2022). Đồng thời, việc tham gia vào CGTTC đã đóng vai trò then chốt trong việc tăng khả năng xuất khẩu (Agostino & cộng sự, 2014; Ndubuisi & Owusu, 2021; Jangam & Rath, 2021; Zhu & cộng sự, 2019; Altun & cộng sự, 2022; Taguchi, 2014; Shepherd, 2021); nâng cao năng lực cạnh tranh (Yanikkaya & cộng sự, 2022; Korwatanasakul & Paweenawat, 2020; Deyshappriya & Maduwanthi, 2021; Criscuolo & Timmis, 2017; Shinozaki, 2015).

Thời gian qua, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2021; Nguyễn Phúc Thọ, 2022). Đối với ngành công nghiệp chế biến - chế tạo (CBCT), DNNVV hiện chiếm tới 94,73 % số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành (tính đến hết 2020, theo số liệu của Tổng cục Thống kê). Các DNNVV ngành CBCT gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời, sự liên kết giữa các doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế, khiến cho ngành CBCT Việt Nam chủ yếu mang tính gia công, giá trị gia tăng thấp (Lê Duy Bình, 2017; Tổng cục Thống kê, 2021a; Tổng cục Thống kê, 2021b). Điều này đặt ra vấn đề cần thay đổi phương thức sản xuất của các DNNVV ngành CBCT Việt Nam để tham gia vào các CGTTC, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ quá trình toàn cầu hóa.

Trên thế giới, đã có một số nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của việc tham gia CGTTC đối với các DNNVV đang hoạt động trong ngành CBCT. Theo đó, sự tham gia vào CGTTC đã được chứng minh là nhân tố quan trọng giúp nâng cao năng lực đổi mới sản xuất và đổi mới công nghệ của DNNVV (Soontornthum & cộng sự, 2020; Vu & cộng sự, 2024), nâng cao năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp (Korwatanasakul & Paweenawat, 2020; Deyshappriya & Maduwanthi, 2021). Tại Việt Nam, đã có 1 vài nghiên cứu xem xét về vai trò của sự tham gia CGTTC đối với hoạt động đổi mới và hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tham gia CGTTC đem lại tác động tích cực đến quá trình đổi mới và hiệu quả doanh nghiệp (Dang & Dang, 2021; Vu & cộng sự, 2024; Vu & cộng sự, 2023). Tuy nhiên, các khía cạnh tác động khác chưa được đề cập và xem xét một cách hệ thống.

Theo đó, cấu trúc của nghiên cứu này được trình bày như sau. Phần 2 cung cấp đánh giá tài liệu về việc tham gia vào CGTTC, các đóng góp của việc tham gia vào CGTTC đến sự phát triển của DNNVV ngành CNCBCT. Phần 3 mô tả phương pháp và dữ liệu, tập trung vào đặc tả mô hình, các biến tính toán, phương pháp ước tính và nguồn dữ liệu. Phần 4 trình bày kết quả ước lượng và thảo luận. Và phần cuối cùng là kết luận và hàm ý.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu

Michael Porter lần đầu tiên trình bày khái niệm chuỗi giá trị trong cuốn sách xuất bản năm 1985 của ông về “Lợi thế cạnh tranh: Tạo ra và duy trì hiệu suất vượt trội”. Porter (1985) xác định chuỗi giá trị là tập hợp các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị cho thị trường. Đến năm 2016, Gereffi & Fernandez-Stark (2016) đưa ra định nghĩa về chuỗi giá trị mô tả đầy đủ các hoạt động mà các doanh nghiệp, người sản xuất thực hiện để đưa một sản phẩm từ lúc hình thành đến khi tiêu dùng cuối cùng và nhiều hơn thế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hoạt động cấu thành chuỗi giá trị nhìn chung được thực hiện trong mạng lưới liên doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

CGTTC bao gồm hai yếu tố phản ánh các mối liên kết thượng nguồn và hạ nguồn trong toàn bộ chuỗi sản xuất và thương mại quốc tế. Một số nền kinh tế nhập khẩu đầu vào từ các đối tác nước ngoài để có thể sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ sẽ xuất khẩu - thường được gọi là sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược. Những nước khác xuất khẩu đầu vào sản xuất trong nước sang các nền kinh tế khác để tiếp tục chế biến và xuất khẩu được gọi là sự tham gia vào CGTTC theo liên kết xuôi (ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO & CDRF, 2021; World Bank, 2020).

Theo Banga (2013) và UNCTAD (2023), CGTTC được tiếp cận theo hướng gia tăng giá trị sản xuất, bao

gồm: Giá trị gia tăng có nguồn gốc nước ngoài (FVA – chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết ngược); Giá trị gia tăng nội địa (DVA) và Giá trị gia tăng nội địa được tích hợp trong hàng xuất khẩu của các quốc gia khác (DVX - chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết xuôi). Chỉ số mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được xác định bằng tổng của FVA và DVX.

2.2. Đóng góp của chuỗi giá trị toàn cầu đối với sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT

Một là, tiếp cận các nguồn đầu vào với giá cạnh tranh hơn, đa dạng hơn. Ignatenko & cộng sự (2019) lập luận rằng, đối với các nền kinh tế phát triển, các CGTTC giúp tiếp cận các nguồn đầu vào đa dạng hơn, với giá cả cạnh tranh hơn, và giúp các doanh nghiệp dễ dàng đạt được tính kinh tế nhờ quy mô. Tương tự, Tian & cộng sự (2022) cho rằng sự tham gia của CGTTC theo liên kết ngược mang lại nhiều cơ hội nâng cấp hơn cho các nước đang phát triển vì nó cho phép một nước kém phát triển hơn nhập khẩu các đầu vào phức tạp, từ đó, kích hoạt học tập thông qua kiến thức thể hiện.

Hai là, thúc đẩy sự tăng trưởng về sản lượng và hiệu quả của doanh nghiệp. Tất cả các biện pháp tham gia CGTTC theo liên kết xuôi đều làm tăng trưởng năng suất tổng hợp của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đồng thời, hầu như tất cả các biện pháp CGTTC xuôi và ngược đều thúc đẩy đáng kể sự tăng trưởng sản lượng của các ngành công nghiệp sản xuất (Yanikkaya & cộng sự, 2022). Đồng thời, việc tham gia CGTTC cũng làm tăng hiệu quả của các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV (Korwatanasakul & Paweenawat, 2021; Deysappriya & Maduwanthi, 2021).

Ba là, nâng cao năng suất lao động. Kummritz (2016) chỉ ra rằng sự gia tăng mức độ tham gia của CGTTC dẫn đến giá trị gia tăng và năng suất nội địa cao hơn cho tất cả các quốc gia không phụ thuộc vào mức thu nhập của họ. Sự tham gia của DNNVV vào các CGTTC giúp thúc đẩy năng suất lao động ở các quốc gia châu Á, thông qua việc mở rộng quy mô khách hàng và tiếp thu các kinh nghiệm từ các doanh nghiệp lớn (Shinozaki, 2015). Tương tự, theo Constantinescu & cộng sự (2019), việc tham gia vào CGTTC là một động lực quan trọng đối với năng suất lao động. Mặt khác, nghiên cứu của Korwatanasakul & Hue (2022) cho thấy tác động tiêu cực của việc tham gia CGTTC theo liên kết ngược đến năng suất lao động, trong khi sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi có tác động tích cực đến năng suất lao động.

Bốn là, nâng cấp khả năng xuất khẩu. Theo Agostino & cộng sự (2014), việc tham gia CGTTC có thể khuyến khích và tạo cơ hội để nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới của các công ty cung cấp ở các nước phát triển. Ndubuisi & Owusu (2021) nhận thấy rằng việc tham gia (ngược và xuôi) vào CGTTC tác động tích cực đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu và đưa mức chất lượng đến gần hơn với giới hạn chất lượng. Zhu & cộng sự (2019) cho thấy rằng việc tham gia vào CGTTC có thể kéo dài thời gian xuất khẩu một cách tích cực và là mạnh mẽ. Các liên kết CGTTC là động lực dẫn đến thành công trong xuất khẩu, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ hơn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể bắt đầu tham gia vào nền kinh tế quốc tế thông qua xuất khẩu gián tiếp (Shepherd, 2021; González, 2017).

Năm là, thúc đẩy quá trình đổi mới. Dang & Dang (2021) tìm thấy bằng chứng cho thấy giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng xuất khẩu làm tăng doanh số bán hàng của công ty và có nhiều hợp đồng phụ hơn, điều này có thể giúp các công ty vừa và nhỏ có thêm nguồn lực để đổi mới. Nghiên cứu của Eissa & Zaki (2023) cũng cho thấy mối liên hệ tích cực giữa chỉ số lan tỏa kiến thức CGTTC và sự đổi mới được đo bằng số bằng sáng chế trên đầu người. Các DNNVV thường cần vận dụng kiến thức của các đối tác trong chuỗi cung ứng của mình để duy trì tính đổi mới và cạnh tranh trên thị trường (Soontornthum & cộng sự, 2020). Việc tham gia vào CGTTC làm tăng khả năng các công ty này cải tiến các sản phẩm và quy trình sản xuất hiện có của họ (Vu & cộng sự, 2024).

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Constantinescu & cộng sự (2019), Dang & Dang (2021), và Korwatanasakul & Paweenawat (2020), nghiên cứu này đề xuất mô hình ước lượng như sau:

$$Y_{it} = A_{it}(\theta_1, \theta_2, \dots, \theta_n) \times F(K_{it}, L_{it}) \quad (1)$$

Phương trình 1 cho thấy một hàm sản xuất đơn giản trong đó Y_{it} chỉ ra sản lượng/ kết quả đầu ra của hãng i trong năm t . K_{it} và L_{it} là vốn và lao động của hãng i trong năm t . A là sự lan tỏa công nghệ, và θ đề cập đến các kênh lan tỏa công nghệ, chẳng hạn như thương mại truyền thông và FDI.

$$\ln Y_{it} = \alpha + \beta \ln(\text{Kit}, \text{Lit}) + \sum_j^n \gamma_j \ln(\theta_{jit-1}) + X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1.1)$$

Lấy log của cả hai vế của phương trình và cộng các hiệu ứng cố định mang lại Phương trình 1.1. Yit đề cập đến biến giá trị gia tăng của doanh nghiệp i trong năm t. Xit đại diện cho ma trận của các biến kiểm soát. Theo Constantinescu & cộng sự (2019), các biến đại diện cho sự tham gia của CGTTC đóng vai trò như một kênh lan tỏa công nghệ, θ .

Mô hình (1.1) là mô hình kinh tế lượng tĩnh. Tuy nhiên, độ trễ thời gian trong dữ liệu nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến nhiều mối quan hệ kinh tế khác nhau. Khi ước tính một mô hình tĩnh, có nguy cơ bỏ qua các tác động trễ của các biến trong mô hình, điều này có thể gây ra sai lệch trong ước tính của mô hình. Bắt đầu từ mô hình (1.1), mô hình động có thể được xây dựng như sau:

$$\ln VA_PMI_{jt} = \beta_0 + \gamma VA_PMI_{jt-1} + \beta_1 \ln labor_{PMI} + \beta_2 \ln Capital_{PMI} + \beta_3 GVC_{j,t} + \beta_4 PCI + \beta_5 MA_t^p + \beta_6 F_CHA_{i,j,t}^p + \beta_7 S_CHA_{i,j,t}^p + u_{i,j,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (1.2)$$

Trong đó, hệ số γ thể hiện ảnh hưởng của độ trễ một năm của VA_PMI đến VA_PMI tại năm t.

Đối với sự tham gia CGTTC, nghiên cứu tập trung vào CGTTC, CGTTC ngược và CGTTC xuôi của ngành j tại năm t;

PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) đóng vai trò đại diện cho biến về môi trường kinh doanh;

MA đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô: Trong mô hình này, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu về Tốc độ tăng GDP và Chỉ số điều chỉnh lạm phát (được tính bằng cách lấy GDP khu vực theo giá hiện hành chia cho GDP khu vực năm cơ sở) làm đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô;

F_CHAR là đặc điểm của công ty bao gồm các số liệu như HHI (Chỉ số Herfindahl-Hirschman) và tỷ lệ của công ty lớn trong ngành; số năm hoạt động của doanh nghiệp.

S_CHAR biểu thị đặc điểm của ngành. Phân tích của nghiên cứu đánh giá tác động của FDI đến giá trị gia tăng của ngành bằng cách xem xét sự tham gia của FDI vào ngành đó và mức độ tác động lan tỏa của FDI tới các doanh nghiệp trong nước; i và j là hãng i thuộc ngành j thuộc tỉnh p tại năm t và P là Tỉnh.

Mô hình (1.2) được gọi là mô hình động. Điều đáng chú ý là Mô hình (1.2) có thể có vấn đề nội sinh. Để giải quyết vấn đề này, bài viết này áp dụng cách tiếp cận biến công cụ được giới thiệu bởi Anderson và Hsiao (1982), được gọi là Phương pháp mômen tổng quát (GMM). Phương pháp GMM có hai kỹ thuật ước lượng thường được sử dụng: thứ nhất là GMM sai phân (ký hiệu là D-GMM) do Arellano và Bond (1991) đề xuất và Ahn và Schmidt (1995). Thứ hai là System GMM (ký hiệu là S-GMM) do Blundell và Bond (1998) đề xuất. Sự khác biệt giữa các phương pháp ước lượng này chủ yếu nằm ở việc lựa chọn các biến công cụ dựa trên các điều kiện tiêu chí khác nhau.

3.2. Tính toán các biến trong mô hình

3.2.1. Đo lường sự tham gia CGTTC

Bài viết này dựa trên cách tiếp cận của Belotti & cộng sự (2020). Theo đó, bài báo sử dụng EORA MRIO để đo lường mức độ tham gia CGTTC như sau:

$$GVC_{sr} = GVCbackward_{sr} + GVCforward_{sr} \quad (2)$$

$$GVCbackward_{sr} = \frac{V_s(I-A_{ss})^{-1} \sum_{j \neq s} A_{sj} B_{js} E_{sr} + \sum_{t \neq s} V_t B_{ts} E_{sr}}{V_N E_{sr}} \quad (3)$$

$$GVCforward_{sr} = \frac{V_s(I-A_{ss})^{-1} A_{sr} (I-A_{rr})^{-1} (\sum_{j \neq r} Y_{rj} + \sum_{j \neq r} A_{rj} \sum_k^G \sum_l^G B_{jk} Y_{kl})}{u_N E_{sr}} \quad (4)$$

Trong đó s và r là các chỉ số đại diện cho 2 quốc gia “quốc gia s” và “quốc gia r”; GVCsr biểu thị tỷ trọng thương mại liên quan đến CGTTC trong tổng xuất khẩu giữa quốc gia s và quốc gia r; GVCbackwardsr biểu thị sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược giữa quốc gia s và quốc gia r; GVCforwardsr đại diện cho sự tham gia CGTTC theo liên kết xuôi giữa quốc gia s và quốc gia r; A đại diện cho bảng Đầu vào-Đầu ra liên quốc gia (ICIO) của OECD; B là ma trận Leontief nghịch đảo của “A”, được tính như “B = (I - A)⁻¹”, trong đó “I” là ma trận Đơn vị; Vs là giá trị gia tăng trong nước của nước s; E là vectơ đại diện cho xuất khẩu ròng của quốc gia s sang quốc gia r; u_N E_{sr} biểu thị tổng xuất khẩu của quốc gia s sang quốc gia r.

3.2.2. Đo lường sự lan tỏa của FDI

Nghiên cứu này tiếp cận và tính toán sự lan tỏa của FDI theo Aitken & Harrison (1999), FDI tạo ra tác động lan tỏa theo chiều ngang, lan tỏa ngược và lan tỏa xuôi. FS_{ijt} biểu thị tỷ lệ vốn sở hữu của doanh nghiệp FDI thứ i trong tổng vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành j và tại thời điểm t ;

Horizontal $_j$ (Hor_j) (lan tỏa theo chiều ngang) biểu thị mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào ngành. Công thức được thể hiện dưới dạng sau:

$$Hor_{jt} = \frac{\sum_i FS_{ijt} L_{ijt}}{\sum_i L_{ijt}} \quad (5)$$

Backward ($Back_{jt}$) thể hiện mức độ tham gia của doanh nghiệp nước ngoài vào các ngành cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp FDI. Như vậy, nó phản ánh mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Tính toán của nó được phác thảo như sau:

$$Back_{jt} = \sum_{k \text{ if } k \neq j} \gamma_{ikt} * Hor_{kt} \quad (6)$$

γ_{jk} cho biết tỷ trọng đầu ra của ngành j cung cấp cho ngành k là bao nhiêu, nó được lấy từ ma trận I-O. Trong tính toán γ_{jk} , các biến đầu vào được cung cấp nội bộ không được tính toán vì chúng đã được biểu thị trong biến Hor_{jt} .

Forward (For_{jt}): Biến này thể hiện trường hợp doanh nghiệp FDI cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp trong nước cùng ngành. Công thức tính biến Forward như sau:

$$For_{jt} = \sum_{l \text{ if } l \neq j} \delta_{ikt} * Hor_{lt} \quad (7)$$

Trong đó tỷ lệ δ_{ikt} (rút ra từ bảng IO) biểu thị các đầu vào mà doanh nghiệp trong ngành j mua từ các doanh nghiệp trong ngành thượng nguồn l , các đầu vào được mua trong cùng ngành ($l \neq j$) bị loại trừ, vì các giá trị này đã được Hor_{jt} nắm bắt.

3.3. Các biến còn lại trong mô hình

Chỉ số HHI: Thuật ngữ “HHI” dùng để chỉ Chỉ số Herfindahl–Hirschman do Hirschman đề xuất. HHI thước đo mức độ tập trung thị trường, được tính bằng căn bậc hai của tổng bình phương thị phần của mỗi người tham gia thị trường. Giá trị HHI cao hơn hàm ý sự chuyên môn hóa hoặc tập trung cao hơn, trong khi giá trị HHI thấp hơn hàm ý sự đa dạng hóa cao hơn. Công thức tính của chỉ số này như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^n w_{i,j,t}^2 \quad (8)$$

Trong đó, w là tỷ số giữa giá trị doanh thu của doanh nghiệp i^{th} thuộc ngành j trong năm t chia cho tổng doanh thu của ngành j trong năm t .

Các biến đặc tính của doanh nghiệp: Bao gồm các biến có ảnh hưởng đến giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và TFP như: số năm hoạt động của doanh nghiệp; quy mô doanh nghiệp.

Các biến phản ánh môi trường vĩ mô bao gồm: chất lượng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tốc độ tăng trưởng kinh tế (Lgdp), tốc độ lạm phát (Lcpi).

3.4. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, tập trung vào đối tượng DNNVV ngành CBCT, trong giai đoạn 2011-2020. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy mô dựa trên quy định tại Nghị định số 80/2021/ND-CP của Chính phủ (2021). Số liệu về tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh được lấy từ Niên giám thống kê cấp tỉnh giai đoạn từ 2011 đến 2020. Thông tin về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được lấy từ Báo cáo thường niên “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố.

Dữ liệu CGTTC trong nghiên cứu này đã được tính toán bằng cách sử dụng các phương trình được nêu trong bài viết này (Phương trình 2, 3, 4) và tận dụng Cơ sở dữ liệu chuỗi cung ứng toàn cầu Eora (Eora Global MRIO) làm nguồn dữ liệu. Cơ sở dữ liệu này cung cấp một chuỗi thời gian gồm các bảng đầu vào-đầu ra có độ phân giải cao, cùng với các tài khoản vệ tinh xã hội và môi trường tương ứng, bao gồm 190

quốc gia và được phân loại thành 26 lĩnh vực. Nghiên cứu này đặc biệt tập trung vào lĩnh vực sản xuất CBCT tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020.

Bảng 1 trình bày các biến được sử dụng trong mô hình, ý nghĩa của các biến và nguồn dữ liệu tương ứng.

Bảng 1: Ý nghĩa các biến được sử dụng trong mô hình

| Các biến | Giải thích biến | Cách tính | Nguồn số liệu |
|----------------|--|---|---|
| Lva_PMI | Log (giá trị gia tăng của doanh nghiệp ngành CBCT) | Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| LnCapital_PMI | Log (quy mô vốn của doanh nghiệp CBCT) | Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Llabor_PMI | Log(quy mô lao động của doanh nghiệp CBCT) | Tính theo số lượng cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| LbackwardCGTTC | log (chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết ngược) | Tính toán từ bảng I-O liên ngành, liên quốc gia | Eora Global MRIO |
| LforwardCGTTC | log (chỉ số tham gia CGTTC theo liên kết xuôi) | Tính toán từ bảng I-O liên ngành, liên quốc gia | Eora Global MRIO |
| hhi_dthu | chỉ số đo lường mức độ độc quyền trong ngành | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| r_l_firm_mean | tỷ lệ doanh nghiệp lớn | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Firmage | số năm hoạt động của doanh nghiệp | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Lhori | log (lan tỏa theo chiều ngang của FDI) | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Lback | log (lan tỏa ngược của FDI) | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Lfor | log (lan tỏa xuôi của FDI) | Tính toán theo số liệu cấp doanh nghiệp | Tổng điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê |
| Lgdp | log (GDP) | Theo số liệu cấp tỉnh | Niên giám thống kê cấp tỉnh |
| lcp_i | log (chỉ số điều chỉnh GDP) | Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng cách lấy GDP danh nghĩa chia cho GDP thực tế | Niên giám thống kê cấp tỉnh |
| PCI | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: phản ánh sự phát triển của môi trường thể chế | Theo số liệu cấp tỉnh | VCCI |

Bảng 2 mô tả các giá trị thống kê của các biến được sử dụng trong mô hình, bao gồm tổng số quan sát,

giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và các giá trị tối thiểu, tối đa.

Bảng 2: Thống kê Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

| | Tổng số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị tối thiểu | Giá trị tối đa |
|---------------|------------------|--------------------|---------------|-------------------|----------------|
| InVA_PMI | 387.994 | 7,118873 | 1,82929 | 2,138544 | 11,8354 |
| InCapital_PMI | 387.994 | 7,018473 | 2,124961 | -2,83266 | 15,85776 |
| Inlabor_PMI | 387.994 | 2,994845 | 1,490603 | 0 | 10,50985 |
| LbackwardGVC | 387.994 | 6,42187 | 0,881913 | 4,615615 | 8,14987 |
| LforwardGVC | 387.994 | 4,641816 | 0,483249 | 2,832625 | 5,568802 |
| hhi_dthu | 387.994 | 0,004895 | 0,006156 | 0,001427 | 0,237879 |
| r_l_firm_mean | 387.994 | 0,067106 | 0,060803 | 0,009123 | 0,22124 |
| Firmage | 387.994 | 0,290322 | 1,029851 | 0 | 9 |
| Lhori | 387.994 | -5,8383 | 0,658049 | -6,76534 | -4,25737 |
| Lback | 387.994 | -5,84324 | 0,772985 | -6,96588 | -4,31282 |
| Lfor | 387.994 | -5,94753 | 0,707323 | -7,24906 | -4,60165 |
| Lgdp | 387.994 | 15,16952 | 0,180121 | 14,88557 | 15,42242 |
| lcp_i | 387.994 | 0,366238 | 0,078025 | 0,194033 | 0,468292 |
| Lpci | 387.994 | 4,129072 | 0,063888 | 3,809326 | 4,318687 |

4. Kết quả và thảo luận

Dựa trên bộ dữ liệu được thu thập và tính toán cho ngành CBCT của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, bài viết này ước tính mô hình động bằng cách sử dụng GMM. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust) để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi làm cho các hệ số ước lượng bị chệch. Do đã sử dụng mô hình có hiệu chỉnh (robust), nghiên cứu không tiến hành kiểm định Sargan (Hansen) mà chỉ thực hiện kiểm định Arellano-Bond để kiểm định về tự tương quan bậc nhất (AR(1)) và bậc hai (AR(2)) trong sai số của mô hình động dữ liệu bảng. Kết quả các kiểm định cho thấy: Kiểm định AR(1) có tự tương quan bậc nhất trong sai số (giá trị $p < 0.05$). Kiểm định AR(2): Không có tự tương quan bậc hai trong sai số (giá trị $p > 0.05$). Việc không có tự tương quan bậc hai (AR(2)) là điều mong muốn, vì điều này chỉ ra rằng mô hình không vi phạm giả định không có tự tương quan bậc hai trong sai số, một giả định quan trọng để mô hình Arellano-Bond hoạt động chính xác.

Kết quả ước lượng mô hình động được trình bày ở của bảng 3 dưới đây. Cụ thể, các cột (1), (2) và (3) trong Bảng 3 lần lượt thể hiện mức độ ảnh hưởng của CGTTC ngược và CGTTC xuôi đến tất cả các doanh nghiệp; DNNVV, doanh nghiệp lớn trong mô hình động.

Bảng 3: Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM

| Các biến | (1) General | (2) SMEs | (3) LEs |
|---------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| L.lnVA-PMI | 0,1042*** (0,0061) | 0,0975*** (0,0059) | 0,1727*** (0,0149) |
| lnCapital-PMI | 0,1225*** (0,0029) | 0,1227*** (0,0029) | 0,0919*** (0,0155) |
| lnlabor-PMI | 0,6669*** (0,0059) | 0,6698*** (0,0059) | 0,5423*** (0,0306) |
| LbackwardGVC | -0,0906*** (0,0216) | -0,0832*** (0,0227) | -0,1453** (0,0727) |
| LforwardGVC | 0,3993*** (0,0339) | 0,3687*** (0,0347) | 0,8312*** (0,1743) |
| hhi-dthu | 0,9646 (0,6200) | 0,8806 (0,6615) | 1,1568 (1,7280) |
| r-l-firm-mean | -3,0521*** (0,1562) | -3,0352*** (0,1699) | -3,2211*** (0,4075) |
| Firmage | 0,0786*** (0,0060) | 0,0766*** (0,0061) | 0,0999** (0,0444) |
| Lhori | -0,2777*** (0,1003) | -0,2364** (0,1025) | -0,8818* (0,5121) |
| Lback | 0,5359*** (0,1048) | 0,4840*** (0,1071) | 1,5146*** (0,5200) |
| Lfor | -0,4514*** (0,0317) | -0,4360*** (0,0322) | -0,8315*** (0,1830) |
| Lgdp | 1,3769*** (0,0570) | 1,4414*** (0,0596) | 0,4118** (0,1723) |
| lpci-i | -4,1892*** (0,1168) | -4,3704*** (0,1229) | -1,9332*** (0,3543) |
| Lpci | -0,8193*** (0,0608) | -0,7308*** (0,0646) | -1,5067*** (0,1642) |
| Hệ số chặn | -14,5816*** (0,7864) | -15,7313*** (0,8272) | 1,1513 (2,2786) |
| Số quan sát | 165.739 | 153.220 | 12.519 |
| Số id | 48.342 | 46.277 | 3.564 |

Trong ngoặc (đơn) là sai số chuẩn
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Từ bảng kết quả hồi quy theo GMM, có thể nhận thấy như sau:

Thứ nhất, sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến tất cả giá trị gia tăng các doanh nghiệp trong ngành CBCT, bao gồm cả DNNVV và doanh nghiệp lớn; trong đó, sự tham gia CGTTC theo liên kết ngược tạo ra ảnh hưởng tiêu cực lớn hơn với doanh nghiệp lớn. Điều này

cung cấp thêm dẫn chứng cho lập luận rằng việc nhập khẩu hàng hóa từ bên ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất CBCT trong nước không tạo ra những ảnh hưởng tích cực cho sự phát triển của ngành.

Thứ hai, sự tham gia CGTTC theo liên kết chuỗi có ảnh hưởng tích cực đến giá trị gia tăng của nhóm tất cả các doanh nghiệp; đồng thời, ảnh hưởng tích cực đến tốc độ gia tăng giá trị gia tăng của cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành CBCT và các doanh nghiệp lớn; trong đó, ảnh hưởng tích cực từ CGTTC theo liên kết chuỗi đối với doanh nghiệp lớn là lớn hơn so với DNNVV. Kết quả này cũng giúp chúng ta khẳng định lập luận rằng, việc sản phẩm CBCT Việt Nam tham gia cung cấp hàng hóa là đầu vào trung gian cho hoạt động sản xuất ở nước thứ 3 sẽ tạo ra những ảnh hưởng tích cực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

Thứ ba, tác động tràn theo chiều ngang của FDI có tác động tiêu cực đến giá trị gia tăng của các DNNVV ngành CBCT. Điều này cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của FDI tới các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong cùng ngành CBCT. Các doanh nghiệp nội địa cạnh tranh với các doanh nghiệp đa quốc gia, do những bất lợi về công nghệ, các doanh nghiệp này không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp đa quốc gia nên không thể xảy ra ảnh hưởng lan tỏa.

Bên cạnh đó, lan tỏa dọc theo chiều ngược của FDI (xảy ra khi các doanh nghiệp FDI mua hàng hóa và dịch vụ từ doanh nghiệp trong nước trong các ngành công nghiệp thượng nguồn) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê lớn đến sự gia tăng giá trị gia tăng của các DNNVV. Có thể lý giải rằng những yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và cung cấp hàng hóa đúng thời hạn mà các doanh nghiệp đa quốc gia đặt ra khiến cho các nhà cung cấp nội địa có động cơ cập nhật công nghệ và quản lý sản xuất tốt hơn. Mặt khác, tác động lan tỏa theo chiều xuôi lại có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến sự gia tăng GTGT của DNNVV ngành CBCT. Các doanh nghiệp FDI có thể đem đến những khó khăn cho doanh nghiệp nội địa khi họ cũng cung cấp các nguồn đầu vào tương tự như các doanh nghiệp nội địa, từ đó, điều này có thể lý giải cho dấu (-) trong hệ số ảnh hưởng của lan tỏa xuôi FDI đến các doanh nghiệp trong ngành CBCT.

5. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua các kết quả từ mô hình định lượng, có thể khẳng định rằng, việc tham gia vào CGTTC có ảnh hưởng đáng kể và rõ ràng đến sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT của Việt Nam; từ đó, cần có những giải pháp phù hợp để thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của DNNVV ngành CBCT vào các chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn tiếp theo. Thứ nhất, cần tăng cường liên kết giữa các DNNVV với các doanh nghiệp FDI, và các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, trước tiên, cần ưu tiên thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ giúp nâng cao tính chủ động cho hoạt động sản xuất trong nước, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, tập đoàn đa quốc gia; từ đó, cải thiện được tác động của sự tham gia CGTTC theo liên kết chuỗi đến sự phát triển của các DNNVV ngành CBCT Việt Nam. Thứ hai, cải thiện môi trường thể chế, môi trường kinh doanh quốc gia và giữ ổn định kinh tế vĩ mô để giúp DNNVV nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng.

Như vậy, nghiên cứu này đã khẳng định tầm quan trọng của việc tham gia CGTTC tới giá trị gia tăng của DNNVV ngành CBCT của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, nghiên cứu vẫn còn một số giới hạn như sau: (1) Một số yếu tố trung gian có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa CGTTC và GTGT của DNNVV nhưng chưa được đề cập tới trong mô hình, chẳng hạn như các biến chính sách, các biến thể hiện kết quả hội nhập quốc tế, các biến từ môi trường kinh tế thế giới; (2) Kết quả định lượng mới chỉ thể hiện tác động chung của CGTTC đến GTGT của toàn ngành CBCT, mà chưa có những phân tích cụ thể hơn tới các ngành cụ thể có đóng góp quan trọng đối với toàn ngành CBCT nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung, chẳng hạn như ngành công nghiệp điện tử, ô tô, dệt may, da giày. Nhóm tác giả hy vọng, các nghiên cứu chuyên sâu hơn có thể có bổ sung những phân tích về sự khác biệt giữa các ngành cụ thể trong lĩnh vực CBCT để có cái nhìn chi tiết hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B2024 – TMU – 08 và nhóm nghiên cứu NNC 23-05 của Trường Đại học Thương mại.

Tài liệu tham khảo

- ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO & CDRF (2021), *Global value chain development report 2021: Beyond production*, retrieved on January 20th, 2024, from <https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/00_gvc_dev_report_2021_e.pdf>.
- Agostino, M., Giunta, A., Nugent, J. B., Scalera, D. & Trivieri, F. (2014), 'The importance of being a capable supplier: Italian industrial firms in global value chains', *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 33(7). DOI: <https://doi.org/10.1177/0266242613518358>.
- Aitken, B. J. & Harrison, A. E. (1999), 'Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela', *American Economic Review*, 89, 605-618. DOI: 10.1257/aer.89.3.605.
- Altun, A., Avsar, I. I., Turan, T. & Yanikkaya, H. (2022), 'Does global value chain participation boost high technology exports?', *Journal of International Development*, 35(5), 820-837. DOI: <https://doi.org/10.1002/jid.3708>.
- Banga, R. (2013), *Measuring value in global value chains*, UNCTAD, retrieved on January 20th, 2024, from <https://unctad.org/system/files/official-document/ecidc2013misc1_bp8.pdf>.
- Belotti, F., Borin, A. & Mancini, M. (2020), 'ICIO: Economic Analysis with Inter-Country Input-Output Tables in Stata', World Bank Policy Research Working Paper No. 9156, retrieved on January 20th, 2024, from <https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3541383>.
- Lê Duy Bình (2017), 'Tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương.
- Lê Duy Bình & Trần Thị Phương (2021), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệp định EVFTA*, GOPA & Economica Vietnam, Hà Nội, truy cập ngày 20 tháng 1 năm 2024 từ: <<https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/EVFTA%20and%20the%20SME%20Sector%20VIE.pdf>>.
- Chính phủ (2021), *Nghị định số 80/2021/ND-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2021.
- Constantinescu, C., Mattoo, A. & Ruta, M. (2019), 'Does vertical specialisation increase productivity?', *The World Economy*, 42, 2385-2402. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.12801>.
- Criscuolo, C. & Timmis, J. (2017), 'The relationship between global value chains and productivity', International productivity monitor, OECD, Centre for the Study of Living Standards.
- Dang, D. A. & Dang, V. A. (2021), 'Global value chain participation and firms' innovations: Evidence from small and medium-sized enterprises in Viet Nam', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Deyshappriya, N. P. R. & Maduwanthi, B. C. H. (2021), 'Impact of Global Value Chains on the Performance of SMEs: Evidence from Sri Lanka', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Eissa, Y. & Zaki, C. (2023), 'On CGTTC and innovation: the moderating role of policy', *Journal of Industrial and Business Economics*, 50, 49-71. DOI: <https://doi.org/10.1007/s40812-022-00255-9>.
- Gereffi, G. & Fernandez-Stark, K. (2016), 'Global value chain analysis: A primer, Center on Globalization, Governance & Competitiveness', Duke University, retrieved on January 20th, 2024 from <https://dukespace.lib.duke.edu/dspace/bitstream/handle/10161/12488/2016-07-28_CGTTC%20Primer%202016_2nd%20edition.pdf>.
- Gereffi, G., Humphrey, J. & Sturgeon, T. (2005), 'The governance of global value chains', *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. DOI: <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>.
- González, J. L. (2017), 'Mapping the participation of ASEAN small- and medium- sized enterprises in global value chains', OECD Trade Policy Papers, OECD. DOI: <https://doi.org/10.1787/18166873>.
- Ignatenko, A., Raei, F. & Mircheva, B. (2019), 'Global Value Chains: What Are the Benefits and Why Do Countries Participate?', IMF Working Paper 19/18, International Monetary Fund, Washington, DC.
- Jangam, B. P. & Rath, B. N. (2021), 'Does global value chain participation enhance domestic value-added in exports? Evidence from emerging market economies', *International Journal of Finance Economics*, 26, 1681-1694. DOI: <https://doi.org/10.1002/ijfe.1871>.
- Korwatanasakul, U. & Hue, T. T. (2022), 'Global Value Chain Participation and Labour Productivity in Manufacturing Firms in Viet Nam: Firm-Level Panel Analysis', ERIA Discussion Paper Series, No. 463. ERIA.

- Korwatanasakul, U. & Paweenawat, S. W. (2020), 'Trade, Global Value Chains, and Small and Medium-Sized Enterprises in Thailand: A Firm-Level Panel Analysis', ADBI Working Papers. Thailand: Asian Development Bank Institute.
- Korwatanasakul, U. & Paweenawat, S. W. (2021), 'Trade, Global Value Chains, and SMEs in Thailand: A Firm-Level Panel Analysis', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Ndubuisi, G. & Owusu, S. (2021), 'How important is GVC participation to export upgrading?', *World Development*, 44, 2887-2908. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.13102>.
- Porter, M. (1985), *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*, Free Press, New York.
- Shepherd, B. (2021), 'Firm Size and Participation in the International Economy: Evidence from Bangladesh', in Urata, S. (ed.), *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*, Asian Development Bank Institute, Japan.
- Shinozaki, S. (2015), *Financing SMEs in Global Value Chains, Integrating SMEs into Global value chains: Challenges and policy actions in ASIA*, Asian Development Bank Institute, Philippines.
- Soontornthum, T., Cui, L., Lu, V. N. & Su, J. (2020), 'Enabling SMEs' Learning from Global Value Chains: Linking the Logic of Power and the Logic of Embeddedness of Interfirm Relations', *Management International Review*, 60, 543-571. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11575-020-00425-8>.
- Taguchi, H. (2014), 'Dynamic Impacts of Global Value Chains Participation on Asian Developing Economies', *Foreign Trade Review*, 49, 313-326. DOI: 10.1177/0015732514543586.
- Nguyễn Phúc Thọ (2022), 'Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa - Động lực tăng trưởng kinh tế', *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, 18, 29-34.
- Tian, K., Dietzenbacher, E. & Jong-A-Pin, R. (2022), 'Global value chain participation and its impact on industrial upgrading', *The World Economy*, 45(5), 1362-1385. DOI: <https://doi.org/10.1111/twec.13209>.
- Tổng cục Thống kê (2021a), *Công nghiệp chế biến, chế tạo Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Nhà xuất bản Dân Trí, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2021b), *Dấu ấn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2024, từ <<https://consosukien.vn/dau-an-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-cao-trong-buc-tranh-kinh-te-xa-hoi-viet-nam-giai-doan-2011-2020.htm>>.
- UNCTAD. (2023) *UNCTAD-Eora Global Value Chain Database [Online]*, retrieved on April 20th, 2024, from <<https://worldmrio.com/unctadgvc/>>.
- Vu, N. H., Hoang, T. B., Bui, D. T. & Nguyen, Q. H. (2024), 'Integration into global value chains and firm innovation: does local business environment matter?', *Journal of Industrial and Business Economics*. DOI:10.1007/s40812-024-00297-1.
- Vu, N. H., Nguyen, L. D. & Le, B. N. T. (2023), 'Participation of Less Productive Firms in Global Value Chains in Transition Economies: An Analysis of SOEs and Private Firms in Vietnam', *Public Organization Review*. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11115-023-00734-0>.
- Wang, S., He, Y. & Song, M. (2021), 'Global value chains, technological progress, and environmental pollution: Inequality towards developing countries', *Journal of Environmental Management*, 277, 110999. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.110999>.
- World Bank (2020), *Trading for Development in the Age of Global Value Chains*, retrieved on January 20th, 2024, from: <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/310211570690546749/pdf/World-Development-Report-2020-Trading-for-Development-in-the-Age-of-Global-Value-Chains.pdf>>.
- Yanikkaya, H., Altun, A. & Tat, P. (2022), 'Does the Complexity of GVC Participation Matter for Productivity and Output Growth?', *The European Journal of Development Research*, 34, 2038-2068. DOI: <https://doi.org/10.1057/s41287-021-00452-7>.
- Zhu, Xuechang, Liu, Bin & Wei, Qian (2019), 'Does participation in global value chains extend export duration?', *Review of Development Economics*, 23(3), 1282-1308. DOI: <https://doi.org/10.1111/rode.12588>.